

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG HÓA SÀI GÒN
SAIGON CARGO SERVICE
CORPORATION**

No.: SCSC26/HISX/CBTT/416

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Liberty - Happiness**

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2026
Ho Chi Minh City, July 20th, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Ho Chi Minh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN/
SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

- Mã chứng khoán/ Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: SCS
- Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyện, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh
Address: 30 Phan Thuc Duyen Street, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City
- Điện thoại liên hệ/ *Tel.*: 028 3997 6930
- E-mail: info@scsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn.
- *Financial Statement for the 2nd quarter of 2026 of Saigon Cargo Service Corporation.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn <https://www.scsc.vn> / *This information was published on the company's website on July 20, 2026, as in the link https://www.scsc.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:
- Báo cáo tài chính quý 2/2026/
Financial Statement quarter 2/2026

**Đại diện tổ chức
Organization representative**
Người đại diện pháp luật/ Legal representative



Nguyễn Quốc Khánh
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/06/26	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		279,258,342,133	291,738,736,896	551,227,493,250	558,081,236,101
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		279,258,342,133	291,738,736,896	551,227,493,250	558,081,236,101
4. Giá vốn hàng bán	11		58,341,976,245	58,343,565,777	117,039,062,180	108,645,450,160
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		220,916,365,888	233,395,171,119	434,188,431,070	449,435,785,941
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		29,485,807,350	18,125,727,354	51,243,445,433	31,718,432,112
8. Chi phí tài chính	23		1,125,245,947		1,608,190,320	22,505
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		1,118,186,544		1,601,130,917	
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13,539,479,260	15,070,110,241	29,271,445,871	29,978,479,641
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		235,737,448,031	236,450,788,232	454,552,240,312	451,175,715,907
12. Thu nhập khác	31		21,112,541	176,968,901	138,816,952	339,774,085
13. Chi phí khác	32		555,730,196	553,937,462	1,681,002,253	1,757,528,422
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(534,617,655)	(376,968,561)	(1,542,185,301)	(1,417,754,337)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		235,202,830,376	236,073,819,671	453,010,055,011	449,757,961,570
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		47,866,113,180	47,009,787,890	92,381,408,502	90,769,736,338
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		187,336,717,196	189,064,031,781	360,628,646,509	358,988,225,232
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 17 tháng 7, năm 2026

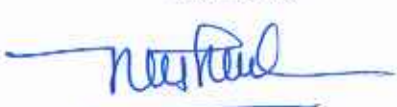
NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thanh Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Ngô Thị Anh Thư

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO


PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG HÓA
SÀI GÒN
TÂN BÌNH TP. HCM
Nguyễn Quốc Khánh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,853,633,810,893	1,693,959,725,464
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		71,906,298,006	108,464,579,300
1. Tiền	111		71,906,298,006	58,464,579,300
2. Các khoản tương đương tiền	112			50,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,674,396,293,698	1,475,370,545,209
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1,674,396,293,698	1,475,370,545,209
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102,120,371,382	104,427,788,168
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		105,259,073,481	105,506,047,325
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		972,299,330	3,082,417,288
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		204,791,170	155,116,154
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(4,315,792,599)	(4,315,792,599)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		5,210,847,807	5,696,812,787
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		5,210,847,807	5,696,812,787
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		457,037,814,598	471,917,621,582
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		326,001,308,603	342,224,301,069
1. Tài sản cố định hữu hình	221		323,636,855,603	342,175,969,870
- Nguyên giá	222		939,530,680,625	938,834,013,958
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(615,893,825,022)	(596,658,044,088)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,364,453,000	48,331,199
- Nguyên giá	228		24,684,019,194	22,137,685,194
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(22,319,566,194)	(22,089,353,995)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		65,800,197,307	64,260,465,181
- Nguyên giá	241		168,298,711,874	162,762,009,132
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(102,498,514,567)	(98,501,543,951)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		2,609,327,626	2,609,327,626
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2,609,327,626	2,609,327,626
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			

565

NG

PH

HÀ

IG

TP

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		62,626,981,062	62,823,527,706
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		60,846,886,842	61,043,433,486
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		1,780,094,220	1,780,094,220
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2,310,671,625,491	2,165,877,347,046

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		687,064,512,815	604,218,648,441
I. Nợ ngắn hạn	310		683,127,396,813	600,266,397,451
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4,417,316,388	5,852,390,035
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,982,987,416	2,698,550,400
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		254,872,820,185	251,946,257,610
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		52,360,548,906	52,242,229,048
5. Phải trả người lao động	315		11,277,005,440	36,757,789,034
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		3,838,153,686	3,737,850,977
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		3,464,510,906	864,143,222
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		35,777,141,814	36,088,252,862
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		168,315,295,322	97,930,386,701
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		145,821,616,750	112,148,547,562
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		3,937,116,002	3,952,250,990
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		3,937,116,002	3,952,250,990
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,623,607,112,676	1,561,658,698,605
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,030,976,820,000	1,020,769,820,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		959,076,820,000	948,869,820,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		71,900,000,000	71,900,000,000
2. Thặng dư vốn	412		14,652,180,000	14,652,180,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		577,978,112,676	526,236,698,605
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		236,300,618,167	526,236,698,605
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		341,677,494,509	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2,310,671,625,491	2,165,877,347,046

Phê duyệt, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thanh Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Ngô Thị Anh Thư

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quốc Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 Tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		453,010,055,011	449,757,961,570
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23,462,963,749	23,220,676,584
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(965,355,488)	(2,416,207,367)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(50,274,991,082)	(29,302,224,745)
- Chi phí lãi vay	06		1,601,130,917	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		426,833,803,107	441,260,206,042
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		386,461,523	(12,794,131,244)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(19,117,355,438)	(5,128,160,072)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		682,511,624	683,776,331
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1,488,613,295)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(91,388,019,035)	(65,540,063,744)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16,282,968,550)	(590,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		299,625,819,936	357,891,627,313
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(8,494,946,617)	(3,705,811,322)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,658,365,931,507)	(1,176,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		1,459,464,000,000	954,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45,446,208,347	31,463,165,573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(161,950,669,777)	(194,242,645,749)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		10,207,000,000	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		168,315,295,322	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(97,930,386,701)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(255,793,794,425)	(281,384,278,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(175,201,885,804)	(281,384,278,600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(37,526,735,645)	(117,735,297,036)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		108,464,579,300	317,288,629,554
6. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		968,454,351	2,003,394,142
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		71,906,298,006	201,556,726,660

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Uho
Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Anh Thư
Nguyễn Thị Anh Thư

Phê duyệt, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Quốc Khánh
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
NGUYỄN QUỐC KHÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0305654014 (số cũ 4103009937) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 04 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 05 năm 2024.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ:

- Giao nhận hàng hóa, bốc xếp hàng hóa;
- Lưu giữ hàng hóa;
- Mặt đất cảng hàng không.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 671 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 664 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau :

- Trung bình tỷ giá mua và bán chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Một tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá nêu trên, với điều kiện mức chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng mà doanh nghiệp thường xuyên giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: bình quân tỷ giá mua, bán chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: bình quân tỷ giá mua, bán chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh. TP Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: bình quân tỷ giá mua, bán chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh. TP Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, công cụ, dụng cụ và chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Giá trị quyền sử dụng đất

Giá trị quyền khai thác khu đất 14,3 ha thể hiện khoản tiền Công ty đã nhận góp vốn của Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (trước đây là Công ty Sửa chữa máy bay A41) vào Công ty với số tiền là 71.900.000.000 VND. Giá trị quyền khai thác này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian khai thác là 49 năm tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư (xem thuyết minh V.7b).

Bắt đầu từ ngày 01/01/2017, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán đối với việc phân bổ Giá trị quyền khai thác khu đất từ phân bổ theo phương pháp đường thẳng sang không phân bổ theo biên bản làm việc ngày 18 tháng 10 năm 2017 với Cục Thuế TP.HCM.

Chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính

Khoản chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong trường hợp bán và thuê lại là thuê tài chính được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê lại tài sản.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-45 năm
Máy móc thiết bị	03-15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07-15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10 năm
Tài sản cố định khác	04-05 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là một phần của nhà và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà	10 - 45
Cơ sở hạ tầng	10 - 20

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt hoặc khi Hội đồng quản trị quyết định tạm chia cổ tức và thông báo cho cổ đông.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	370.696.441	497.959.314
Tiền gửi không kỳ hạn	71.085.571.359	57.359.477.943
Ngân Hàng Vietinbank CN 2	47.371.660.026	44.147.989.840
Ngân Hàng TMCP Á Châu - ACB	21.800.480.720	11.808.720.813
Các ngân hàng khác	1.913.430.613	1.402.767.290
Tiền đang chuyển	450.030.206	607.142.043
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng Vietinbank - CN2	-	50.000.000.000
Cộng	71.906.298.006	108.464.579.300

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.647.341.931.507	1.674.396.293.698	1.448.440.000.000	1.475.370.545.209
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Số Viki	297.000.000.000	303.707.989.041	218.000.000.000	220.809.956.165
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	262.000.000.000	265.980.608.219	208.000.000.000	212.083.150.688

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Á	234.000.000.000	240.918.180.822	197.000.000.000	200.921.216.434
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TM CP Quốc Tế Việt Nam	173.400.000.000	176.264.449.041	231.000.000.000	235.250.178.083
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng khác	680.941.931.507	687.525.066.575	594.440.000.000	606.306.043.839
Cộng	1.647.341.931.507	1.674.396.293.698	1.448.440.000.000	1.475.370.545.209

(Chênh lệch giữa giá gốc và giá trị ghi sổ là lãi tiền gửi dự thu có kỳ hạn)

Trong kỳ, Công ty thực hiện rà soát việc áp dụng theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC và thực hiện phân loại lại một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán giữa các chỉ tiêu tương ứng với Tài khoản 128 và Tài khoản 138. Việc phân loại lại chỉ nhằm bảo đảm phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC, không làm thay đổi tổng tài sản, tổng nguồn vốn, kết quả hoạt động kinh doanh, lợi nhuận sau thuế và các chỉ tiêu tài chính khác của Công ty.

Cụ thể như sau

Chỉ tiêu	Số đầu năm đã trình bày	Điều chỉnh	Số đầu năm sau điều chỉnh
Tài khoản 1281	1.448.440.000.000	+26.930.545.209	1.475.370.545.209
Tài khoản 1388	26.930.545.209	-26.930.545.209	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan	5.913.646.539	175.113.485
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	5.870.659.576	152.945.762
Công Ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	42.986.963	22.167.723
Phải thu khách hàng khác	99.345.426.942	105.330.933.840
Công ty Cổ Phần hàng không Vietjet	15.383.336.890	23.557.209.854
AHK Air Hongkong Limited	6.409.509.679	5.950.724.528
Singapore Airline Limited	6.523.875.521	7.180.432.310
Các khách hàng khác	71.028.704.852	68.642.567.148
Cộng	105.259.073.481	105.506.047.325

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng Đại Thanh	-	1.369.107.360
Công ty TNHH Giải pháp công nghệ NAK	-	548.749.040
Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng	-	354.352.667
Công ty TNHH du lịch Trần Việt	408.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	564.299.330	810.208.221
Cộng	972.299.330	3.082.417.288

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**5. Phải thu khác****5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	23.000.000		23.000.000	-
Tạm ứng	101.000.000		70.740.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	80.791.170	-	61.376.154	-
Cộng	204.791.170	-	155.116.154	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Các khoản ký quỹ dài hạn.

6. Nợ quá hạn

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
PT.Cardig Air	Trên 3 năm	4.315.792.599	-	Trên 3 năm	4.315.792.599	-
Cộng		4.315.792.599	-		4.315.792.599	-

7. Chi phí chờ phân bổ**7a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.689.032.155	2.408.751.540
Chi phí sửa chữa	748.343.215	661.039.308
Chi phí bảo hiểm	289.199.484	-
Chi phí đồng phục	552.722.660	73.466.333
Chi phí khác	1.931.550.293	2.553.555.606
Cộng	5.210.847.807	5.696.812.787

7b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị quyền khai thác khu đất (xem Thuyết minh IV.6)	60.650.340.135	60.650.340.135
Phần chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá bán tài sản cố định đối với hợp đồng bán tài sản cố định và thuê lại tài sản thuê tài chính	196.546.707	393.093.351
Cộng	60.846.886.842	61.043.433.486

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	488.292.844.010	126.467.668.634	294.171.598.735	29.406.890.306	495.012.273	938.834.013.958
Tăng trong kỳ	-	-	660.000.000	36.666.667	-	696.666.667

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Giảm trong kỳ do thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	488.292.844.010	126.467.668.634	294.831.598.735	29.443.556.973	495.012.273	939.530.680.625
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	40.498.519.053	39.776.818.791	53.549.783.807	28.875.008.306	495.012.273	163.195.142.230
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	217.635.582.125	118.013.307.393	231.533.775.243	28.980.367.054	495.012.273	596.658.044.088
Khấu hao tăng trong kỳ	7.488.629.017	3.120.085.831	8.556.681.445	70.384.641	-	19.235.780.934
Khấu hao giảm trong kỳ do thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	225.124.211.142	121.133.393.224	240.090.456.688	29.050.751.695	495.012.273	615.893.825.022
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	270.657.261.885	8.454.361.241	62.637.823.492	426.523.252	-	342.175.969.870
Số cuối kỳ	263.168.632.868	5.334.275.410	54.741.142.047	392.805.278	-	323.636.855.603
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

9. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính
<i>Nguyên giá</i>	
Số đầu năm	22.137.685.194
Mua trong kỳ	2.546.334.000
Số cuối kỳ	24.684.019.194
<i>Trong đó:</i>	
	22.137.685.194
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	22.089.353.995
Khấu hao trong kỳ	230.212.199
Số cuối kỳ	22.319.566.194
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	48.331.199
Số cuối kỳ	2.364.453.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**10. Bất động sản đầu tư**

	<u>Tòa nhà Văn Phòng</u>	<u>Sân đậu máy bay</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	63.332.901.777	99.429.107.355	162.762.009.132
Tăng trong kỳ	-	5.536.702.742	5.536.702.742
Số cuối kỳ	63.332.901.777	104.965.810.097	168.298.711.874
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê	2.500.301.399	2.515.338.573	5.015.639.972
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	20.796.740.123	77.704.803.828	98.501.543.951
Khấu hao trong kỳ	842.694.852	3.154.275.764	3.996.970.616
Số cuối kỳ	21.639.434.975	80.859.079.592	102.498.514.567
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	42.536.161.654	21.724.303.527	64.260.465.181
Số cuối kỳ	41.693.466.802	24.106.730.505	65.800.197.307

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	2.609.327.626	-	-	2.609.327.626
Công trình tòa nhà văn phòng- SCSC 2	56.350.000	-	-	56.350.000
Chi phí đầu tư XD CB - Hệ thống quản lý hàng hóa Hermes H5	2.552.977.626	-	-	2.552.977.626
Cộng	2.609.327.626	-	-	2.609.327.626

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ Phần Chuyển phát nhanh hàng hoá Sài Gòn	3.189.349.335	2.741.458.710
Công ty TNHH Hệ thống thiết bị UMW (Việt Nam)	-	933.660.000
Công ty TNHH FPT IS – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	699.439.608
Các nhà cung cấp khác	1.227.967.053	1.477.831.717
Cộng	4.417.316.388	5.852.390.035

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hong Kong Air Cargo Carrier Limited	234.049.664	234.049.664
Các khách hàng khác	2.748.937.752	2.464.500.736

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	2.982.987.416	2.698.550.400

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Cổ tức phải trả cho các bên liên quan:</i>	<i>127.504.810.000</i>	<i>127.478.560.000</i>
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Gemadept	85.292.585.000	85.292.585.000
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam	34.961.500.000	34.935.250.000
Công ty TNHH Dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M	7.192.912.500	7.192.912.500
Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay A41	57.812.500	57.812.500
<i>Cổ tức phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>127.368.010.185</i>	<i>124.467.697.610</i>
Cộng	254.872.820.185	251.946.257.610

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.884.939.018	-	26.670.486.481	(27.404.081.380)	4.151.344.119	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.872.723.713	-	92.381.408.502	(91.388.019.035)	47.866.113.180	-
Thuế thu nhập cá nhân	484.566.317	-	8.984.710.739	(9.126.185.449)	343.091.607	-
Các loại thuế khác	-	-	311.504.815	(311.504.815)	-	-
Cộng	52.242.229.048	-	128.348.110.537	(128.229.790.679)	52.360.548.906	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng được áp dụng theo Luật thuế Giá trị gia tăng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

Tiền lương, thưởng còn phải trả người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí dịch vụ phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Chi phí dịch vụ phải trả.

18. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến bên liên quan</i>	<i>3.456.572.902</i>	<i>864.143.222</i>
Tổng Công Ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP- Tiền trả trước về cho thuê sân đậu máy bay	3.456.572.902	864.143.222
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến tổ chức khác</i>	<i>7.938.004</i>	<i>-</i>
Tiền trả trước về cho thuê hợp thư và cho thuê văn phòng	7.938.004	-
Cộng	<u>3.464.510.906</u>	<u>864.143.222</u>

19. Phải trả khác**19a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm, thất nghiệp phải trả	444.378.986	586.641.286
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	84.049.774	128.771.194
Nhận ký quỹ thuê văn phòng và đảm bảo cung cấp dịch vụ	35.248.713.054	35.372.840.382
Cộng	<u>35.777.141.814</u>	<u>36.088.252.862</u>

19b. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

Tại ngày 28/04/2026 công ty phát sinh khoản nợ vay để bổ sung vốn lưu động tại ngân hàng Vietcombank – CN TP Hồ Chí Minh theo giấy nhận nợ số :02/20126711/2025-KHDN1/GNN
Ngày 02/06/2026 công ty phát sinh khoản nợ vay để bổ sung vốn lưu động tại ngân hàng Vietcombank – CN TP Hồ Chí Minh theo giấy nhận nợ số :03/20126711/2025-KHDN1/GNN
Ngày 11/06/2026 công ty phát sinh khoản nợ vay để bổ sung vốn lưu động tại ngân hàng Vietcombank – CN TP Hồ Chí Minh theo giấy nhận nợ số :04/20126711/2025-KHDN1/GNN
(Hợp đồng cấp tín dụng số 158/20126711/25-DN1/N-CTD).

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	168.315.295.322	97.930.386.701

19c. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ thuê văn phòng và bảo đảm thực hiện dịch vụ dài hạn.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	112.148.547.562	92.388.188.373
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	50.166.875.438	34.641.393.189
Giảm trong kỳ	(16.493.806.250)	(590.000.000)
Số cuối kỳ	<u>145.821.616.750</u>	<u>126.439.581.562</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)*(Quý khen thưởng, phúc lợi của Công ty bao gồm: Quý khen thưởng, Quý phúc lợi và Quý hoạt động của Hội đồng quản trị)***21. Vốn chủ sở hữu****21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.020.769.820.000	14.652.180.000	370.386.911.040	1.405.808.911.040
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	358.988.225.232	358.988.225.232
Trích lập các quỹ kỳ trước	-	-	(34.641.393.189)	(34.641.393.189)
Chia cổ tức kỳ trước	-	-	(304.431.026.000)	(304.431.026.000)
Số dư cuối kỳ trước	1.020.769.820.000	14.652.180.000	390.302.717.083	1.425.724.717.083
Số dư đầu năm nay	1.020.769.820.000	14.652.180.000	526.236.698.605	1.561.658.698.605
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	10.207.000.000	-	-	10.207.000.000
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	360.628.646.509	360.628.646.509
Trích lập các quỹ kỳ này	-	-	(50.166.875.438)	(50.166.875.438)
Chi cổ tức kỳ này	-	-	(258.720.357.000)	(258.720.357.000)
Số dư cuối kỳ này	1.030.976.820.000	14.652.180.000	577.978.112.676	1.623.607.112.676

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept	341.170.340.000	341.170.340.000
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam	139.846.000.000	138.990.500.000
Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41(*)	72.131.250.000	72.131.250.000
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M	28.771.650.000	28.771.650.000
Các cổ đông khác	449.057.580.000	439.706.080.000
Cộng	1.030.976.820.000	1.020.769.820.000

(*) Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 góp vốn dưới hai hình thức:

- Bằng quyền khai thác khu đất 14,3 ha để sở hữu 7.190.000 cổ phiếu ưu đãi cổ tức trong suốt dự án và không chuyển đổi.
- Bằng tiền để sở hữu 23.125 cổ phiếu phổ thông với quyền lợi và nghĩa vụ như các cổ đông khác.

Trong kỳ, Công Ty đã phát hành cổ phiếu cho cán bộ chủ chốt của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số SCSC26/ĐHĐCĐ/NQ/01 ngày 28 tháng 04 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số SCSC26/HĐQT/NQ/04 ngày 11 tháng 05 năm 2026. Ngày 23 tháng 06 năm 2026 Công ty nhận được công văn số 5745/UBCK-QLCB của Ủy Ban Chứng Khoán về việc chấp thuận kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.097.682	102.076.982
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	103.097.682	102.076.982
- Cổ phiếu phổ thông	95.907.682	94.886.982
- Cổ phiếu ưu đãi	7.190.000	7.190.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.097.682	102.076.982
- Cổ phiếu phổ thông	95.907.682	94.886.982
- Cổ phiếu ưu đãi	7.190.000	7.190.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận như sau:

- Chi cổ tức đợt 1 năm 2026 của cổ phiếu ưu đãi (*) 18.951.152.000

Phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số SCSC26/DHĐCĐ/NQ/01 ngày 28 tháng 04 năm 2026 như sau:

	<u>VND</u>
- Chia cổ tức còn lại năm 2025 cho các cổ đông phổ thông	: 239.769.205.000
- Trích thưởng vượt kế hoạch LNST (20% phần LNST vượt trội so với Kế hoạch)	12.613.500.350
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 37.553.375.088

(*) Theo hợp đồng đã nêu, Công ty phải trả lợi nhuận sau thuế hàng năm (trong suốt thời gian còn lại của dự án từ năm 2014 đến năm 2057) cho Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (thuộc Quân chủng Phòng không – Không quân)

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ*Ngoại tệ các loại*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 1,978,256.54USD (số đầu năm là 1,575,136.53USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Quý II/2026</u>	<u>Quý II/2025</u>
Doanh thu khai thác nhà ga	261.520.084.043	274.086.523.841
Doanh thu cho thuê sân đậu máy bay	1.309.243.001	1.313.248.836
Doanh thu cho thuê văn phòng, bãi đậu xe, sân bóng... và các dịch vụ liên quan	16.109.772.509	15.973.889.439
Doanh thu khác	319.242.580	365.074.780
Cộng	279.258.342.133	291.738.736.896

(i) Trong đó doanh thu phục vụ phí chất xếp, kiểm đếm cho các hãng hàng không quý 2 năm 2026 là 112.182.230.488VND (kỳ trước là : 119.179.541.112VND)

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	<u>Quý II/2026</u>	<u>Quý II/2025</u>
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	1.458.080.126	1.447.129.461

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Quý II/2026</u>	<u>Quý II/2025</u>
- CTCP		
Cung cấp dịch vụ	1.458.080.126	1.447.129.461
Công ty TNHH ISS – Gemadept	-	13.755.890
Cung cấp dịch vụ	-	13.755.890
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	59.337.002	78.110.592
Cung cấp dịch vụ	59.337.002	78.110.592
2. Giá vốn hàng bán		
	<u>Quý II/2026</u>	<u>Quý II/2025</u>
Giá vốn khai thác nhà ga	53.453.987.880	53.483.475.473
Giá vốn cho thuê sân đậu máy bay	1.341.097.976	1.340.971.783
Giá vốn cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	3.546.890.389	3.519.118.521
Cộng	58.341.976.245	58.343.565.777
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Quý II/2026</u>	<u>Quý II/2025</u>
Lãi tiền gửi	28.517.352.999	15.709.519.987
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ	968.454.351	2.416.207.367
Cộng	29.485.807.350	18.125.727.354
4. Chi phí tài chính		
	<u>Quý II/2026</u>	<u>Quý II/2025</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.059.403	
Chi phí lãi vay	1.118.186.544	
Cộng	1.125.245.947	-
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Quý II/2026</u>	<u>Quý II/2025</u>
Chi phí cho nhân viên	6.612.945.687	7.715.966.925
Chi phí đồ dùng văn phòng	962.297.901	1.150.039.112
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.452.352.769	1.376.071.223
Thuế, phí và lệ phí	3.232.671	1.623.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	571.071.348	212.206.163
Các chi phí bằng tiền khác	3.937.578.884	4.614.203.309
Cộng	13.539.479.260	15.070.110.241
6. Thu nhập khác		
	<u>Quý II/2026</u>	<u>Quý II/2025</u>
Các khoản thu khác	21.112.541	176.968.901
Cộng	21.112.541	176.968.901

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**7. Chi phí khác**

	Quý II/2026	Quý II/2025
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	282.000.000	282.000.000
Chi phí khác	273.730.196	271.937.462
Cộng	555.730.196	553.937.462

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II/2026	Quý II/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	962.297.901	1.150.039.112
Chi phí nhân công	28.108.454.432	31.959.752.993
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.726.671.074	11.615.998.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.143.220.543	24.072.058.294
Chi phí bằng tiền khác	3.940.811.555	4.615.826.818
Cộng	71.881.455.505	73.413.676.018

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý II/2026	Quý II/2025
Tiền lương	966.450.000	966.450.000
Thu nhập khác	4.263.039.000	126.600.000
Cộng	5.229.489.000	1.092.450.000

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept	Cổ đông nắm giữ 33,09% cổ phần
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cổ đông nắm giữ 13,56% cổ phần
Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41	Cổ đông nắm giữ 7% cổ phần
Công ty TNHH Dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M	Cổ đông nắm giữ 2,79% cổ phần và là Công ty con trực tiếp của Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương	Cổ phần Tập đoàn Gemadept Công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty TNHH ISS – Gemadept	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần Cảng Nam Định Vũ	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần ICD Nam Hải	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Gemadept – Dung Quất	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty TNHH Cảng Phước Long	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Hàng hải Thái Bình Dương	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hải Thái Bình Dương	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Cao su Thái Bình Dương	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Thái Bình Dương	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần Hoa Sen Thái Bình Dương	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần Niềm Kiêu Hãnh Thái Bình Dương	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Gemadept	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần Gemadept Miền Trung	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Bình Dương	Công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần Dịch vụ cảng Gemadept	Công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty TNHH Liên doanh GNL	Công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty TNHH Liên doanh GMD ASL	Công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	Công ty con của Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings
Công ty Cổ phần Mekong Logistics	Công ty con của Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	Công ty con của Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings
Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept	Công ty con của Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings
Gemadept Shipping Singapore Pte. Ltd.	Công ty con của Công ty TNHH CJ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Gemadept (Malaysia) Sdn. Bhd.

Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link

Công ty TNHH Tiếp vận “K” Line – Gemadept

Công ty TNHH Golden Globe

Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng

Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm

Công ty Cổ phần Du lịch Minh Dạm

Công ty Cổ phần Thương cảng Vũng Tàu

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026.

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu

Ngô Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Khánh
Người đại diện theo pháp luật

INTERIM STATEMENT OF PROFIT AND LOSS

(Full form)

Quarter 2 of 2026

Unit: VND

DESCRIPTION	Code	Explanation	Quarter 2 of 2026		Accumulated from opening to date 30/06/26	
			This year	Prior year	This year	Prior year
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenues from sales and services rendered	01		279,258,342,133	291,738,736,896	551,227,493,250	558,081,236,101
2. Revenue deductions	02					
3. Net sales from goods and services sold (10 = 01- 02)	10		279,258,342,133	291,738,736,896	551,227,493,250	558,081,236,101
4. Costs of goods sold	11		58,341,976,245	58,343,565,777	117,039,062,180	108,645,450,160
5. Gross profit from goods and services sold (20 = 10 - 11)	20		220,916,365,888	233,395,171,119	434,188,431,070	449,435,785,941
6. Gain (loss) on disposal of investment properties	21					
7. Revenue from financing activity	22		29,485,807,350	18,125,727,354	51,243,445,433	31,718,432,112
8. Financial activities expenses	23		1,125,245,947		1,608,190,320	22,505
- In which: Interest expense	24		1,118,186,544		1,601,130,917	
9. Selling expenses	25					
10. General & administration expenses	26		13,539,479,260	15,070,110,241	29,271,445,871	29,978,479,641
11. Net profit from operating activity {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		235,737,448,031	236,450,788,232	454,552,240,312	451,175,715,907
12. Other incomes	31		21,112,541	176,968,901	138,816,952	339,774,085
13. Other expenses	32		555,730,196	553,937,462	1,681,002,253	1,757,528,422
14. Other profits (40 = 31 - 32)	40		(534,617,655)	(376,968,561)	(1,542,185,301)	(1,417,754,337)
15. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		235,202,830,376	236,073,819,671	453,010,055,011	449,757,961,570
16. Current profit tax expense	51		47,866,113,180	47,009,787,890	92,381,408,502	90,769,736,338
17. Deferred profit tax expense	52					
18. Profit after profit tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		187,336,717,196	189,064,031,781	360,628,646,509	358,988,225,232
19. Earning per share (*)	70					
20. Diluted earning per share (*)	71					

Approved, day 17 month 7, year 2026

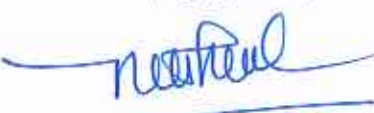
PREPARED BY

(Sign, fullname)


Nguyễn Thị Thanh Hà

CHIEF ACCOUNTANT

(Sign, fullname)


Ngô Thị Anh Thư

LEGAL REPRESENTATIVE

(Sign, fullname, stamp)



Nguyễn Quốc Khánh

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

(Full form)

As date 30/06/26

Unit: VND

Asset	Code	Explana tion	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - SHORT-TERM ASSETS	100		1,853,633,810,893	1,693,959,725,464
I. Cash and cash exchangeable	110		71,906,298,006	108,464,579,300
1. Cash	111		71,906,298,006	58,464,579,300
2. Cash exchangeable	112			50,000,000,000
- Other investments held to maturity	112B			
II. Short-term financial investments	120		1,674,396,293,698	1,475,370,545,209
1. Trading securities	121			
2. Provision for lost due to the decrease in prices of trading securities (*)	122			
3. Short-term held-to-Maturity investments	123		1,674,396,293,698	1,475,370,545,209
4. Provision for short-term held-to-maturity investments (*)	124			
5. Other short-term investments	125			
6. Provision for impairment of other short-term investments (*)	126			
III. Short-term receivables	130		102,120,371,382	104,427,788,168
1. Short-term Receivables from Customers	131		105,259,073,481	105,506,047,325
2. Prepayment to suppliers	132		972,299,330	3,082,417,288
3. Short-term Internal Receivables	133			
4. Receivables by the Progress of Construction Contracts	134			
5. Other receivalbe	135		204,791,170	155,116,154
6. Provision for bad short-term receivables (*)	136		(4,315,792,599)	(4,315,792,599)
7. A shortage of assets awaiting resolutions	137			
IV. Inventories	140			
1. Inventory	141			
2. Provision for devaluation of stocks (*)	142			
V. Short-term biological assets	150			
1. Short-term livestock raised for one-time harvest	151			
2. Short-term crops for seasonal or one-time harvest	152			
3. Provision for impairment of short-term biological assets (*)	153			
VI. Other short-term assets	160		5,210,847,807	5,696,812,787
1. Short-term prepaid expenses	161		5,210,847,807	5,696,812,787
2. Input VAT	162			
3. Taxes and Receivables from State Budget	163			



Asset	Code	Explanation	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
4. Repurchase Government Bonds Transactions	164			
5. Others current assets	165			
B - LONG-TERM ASSETS	200		457,037,814,598	471,917,621,582
I. Long-term receivables	210			
1. Long-term Receivables from Customers	211			
2. Payables to seller: long-term	212			
3. Capital of units directly under	213			
4. Long-term Internal Receivables	214			
5. Long-term others receivable	215			
6. Provision for long-term doubtful debts (*)	216			
II. Fixed assets	220		326,001,308,603	342,224,301,069
1. Tangible fixed assets	221		323,636,855,603	342,175,969,870
- The original price	222		939,530,680,625	938,834,013,958
- Accumulated depreciation (*)	223		(615,893,825,022)	(596,658,044,088)
2. Financial lease assets	224			
- The original price	225			
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	227		2,364,453,000	48,331,199
- The original price	228		24,684,019,194	22,137,685,194
- Accumulated depreciation (*)	229		(22,319,566,194)	(22,089,353,995)
III. Long-term biological assets	230			
1. Livestock producing periodic products / Bearer livestock	231			
a) Immature bearer livestock	232			
b) Mature bearer livestock	233			
- Cost	234			
- Accumulated depreciation (*)	235			
2. Long-term livestock raised for one-time harvest	236			
3. Long-term crops for seasonal or one-time harvest	237			
4. Provision for impairment of long-term biological assets (*)	238			
IV. Invested real estate	240		65,800,197,307	64,260,465,181
- The original price	241		168,298,711,874	162,762,009,132
- Accumulated depreciation (*)	242		(102,498,514,567)	(98,501,543,951)
V. Long-term progressing assets	250		2,609,327,626	2,609,327,626
1. Production in progress: long-term	251			
2. Capital Construction in Progress	252		2,609,327,626	2,609,327,626
VI. Long-term financial investments	260			
1. Subsidiary company investments	261			
2. Investments in Associates, Joint-Ventures	262			
3. Investments in Other Companies	263			

30560
 CÔNG
 TỐ PH
 VỤ HÀ
 AIG
 NH TP.

Asset	Code	Explanation	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
4. Provision for impairment of long-term investments in other entities (*)	264			
5. Long-term held-to-maturity investments	265			
6. Provision for impairment of long-term held-to-maturity investments (*)	266			
VII. Other long term assets	270		62,626,981,062	62,823,527,706
1. Long-term prepaid expenses	271		60,846,886,842	61,043,433,486
2. Deferred income tax assets	272			
3. Long-term Equipment and Spare Parts	273		1,780,094,220	1,780,094,220
4. Other investments: long-term	274			
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		2,310,671,625,491	2,165,877,347,046

Equity	Code	Explanation	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - LIABILITIES	300		687,064,512,815	604,218,648,441
I. Current liabilities	310		683,127,396,813	600,266,397,451
1. Payables to seller: short-term	311		4,417,316,388	5,852,390,035
2. Short-term Advances Received from the Customers	312		2,982,987,416	2,698,550,400
3. Dividends and profits payable	313		254,872,820,185	251,946,257,610
4. Short-term taxes and amounts payable to the State	314		52,360,548,906	52,242,229,048
5. Payables to employees	315		11,277,005,440	36,757,789,034
6. Short-term payable expenses	316		3,838,153,686	3,737,850,977
7. Short-term intercompany payables	317			
8. Short-term payables according to construction contract progress	318			
9. Short-term unearned revenue	319		3,464,510,906	864,143,222
10. Other short-term payables	320		35,777,141,814	36,088,252,862
11. Short-term borrowings and financial leases	321		168,315,295,322	97,930,386,701
12. Provision of Short-term Payables	322			
13. Reward and Welfare Fund	323		145,821,616,750	112,148,547,562
14. Price Stabilisation Fund	324			
15. Repurchase Government Bonds Transactions	325			
II. Long-term liabilities	330		3,937,116,002	3,952,250,990
1. Long-term Payables to Suppliers	331			
2. Long term Advances Received from the Customers	332			
3. Long-term taxes and amounts payable to the State	333			
4. Long-term Payable Expenses	334			
5. Internal Payables of Capital	335			
6. Long-term Internal Payables	336			
7. Long-term unearned revenue	337			
8. Others long term payables	338		3,937,116,002	3,952,250,990
9. Long-term borrowings and finance lease	339			
10. Convertible bonds	340			



Equity	Code	Explanation	30/06/2026	01/01/2026
I	2	3	4	5
11. Preferred shares: liabilities	341			
12. Payable deferred income tax	342			
13. Provision of Long-term Payables	343			
14. Science and Technology Development Fund	344			
D - OWNER'S EQUITY	400		1,623,607,112,676	1,561,658,698,605
1. Owner's equity invested capital	411		1,030,976,820,000	1,020,769,820,000
- Ordinary stock with voting right	411a		959,076,820,000	948,869,820,000
- Preferred stock capital	411b		71,900,000,000	71,900,000,000
2. Capital surplus	412		14,652,180,000	14,652,180,000
3. The Right to convert the Convertible Bonds to shares	413			
4. Other capitals	414			
5. Treasury shares (*)	415			
6. Differences upon asset revaluation	416			
7. Exchange rate difference	417			
8. Development Investment Fund	418			
9. Other funds under owners' equity	419			
10. Undistributed Profit	420		577,978,112,676	526,236,698,605
- Accumulated Undistributed Profit by The End of The Previous Period	420a		236,300,618,167	526,236,698,605
- Undistributed Profit of the Current Period	420b		341,677,494,509	
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		2,310,671,625,491	2,165,877,347,046

Approved, day 17 month 7 year 2026

PREPARED BY

(Sign, fullname)

Nguyễn Thị Thanh Hà

CHIEF ACCOUNTANT

(Sign, fullname)

Ngô Thị Anh Thư

LEGAL REPRESENTATIVE

(Sign, fullname, stamp)

Nguyễn Quốc Khánh



INTERIM CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the first 6 month of the fiscal year ending 31 December 2026

Unit : VND

Items	Code	Accumulated from the beginning of the year	
		Current Year	Previous year
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	1	453,010,055,011	449,757,961,570
2. Adjustments for:			
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02	23,462,963,749	23,220,676,584
- Provisions	03	-	-
- Unrelised gains (losses) from revaluation of foreign currencies items	04	(965,355,488)	(2,416,207,367)
- Gains, loss from investment in other entities	05	(50,274,991,082)	(29,302,224,745)
- Loan Interest	06	1,601,130,917	-
- Other adjustment	07	-	-
3. Operating profit before movements in working capital	08	426,833,803,107	441,260,206,042
- Increase/decrease in receivables	09	386,461,523	(12,794,131,244)
- Increase/decrease in inventories	10	-	-
- Increase/decrease in payables (excluding interest and income tax payable)	11	(19,117,355,438)	(5,128,160,072)
- Increase/decrease in prepaid expenses	12	682,511,624	683,776,331
- Increase or decrease in trading securities	13	-	-
- Interest paid	14	(1,488,613,295)	-
- Corporation income tax paid	15	(91,388,019,035)	(65,540,063,744)
- Other Cash inflow from operating activities	16	-	-
- Other Cash outflow for operating activities	17	(16,282,968,550)	(590,000,000)
Net cash flows from operating activities	20	299,625,819,936	357,891,627,313
II. Cash flows from investment activities			
1. Acquisition of fixed assets and other long-term assets	21	(8,494,946,617)	(3,705,811,322)
2. Proceeds from sale of fixed assets	22	-	-
3. Payments for lending, purchasing debt instruments of other	23	(1,658,365,931,507)	(1,176,000,000,000)
4. Recovery from lending, re-sell debt instruments of other	24	1,459,464,000,000	954,000,000,000
5. Payments for investment in other entities	25	-	-
6. Recovery of investment in other entities	26	-	-
7. Interest, dividend, profit derives from investments	27	45,446,208,347	31,463,165,573
Net cash flows from investment activities	30	(161,950,669,777)	(194,242,645,749)
III. Cash flows from financial activities			
1. Receipts from capital contribution	31	10,207,000,000	-
2. Return capital to equity owners, re-buy share issued by the Company	32	-	-



Items	Code	Accumulated from the beginning of the year	
		Current Year	Previous year
3. Proceeds from borrowings	33	168,315,295,322	-
4. Payments of loan principal	34	(97,930,386,701)	-
5. Payments for debt from finance leasing	35	-	-
6. Share income, dividend paid to investors	36	(255,793,794,425)	(281,384,278,600)
Net cash flows from financial activities	40	(175,201,885,804)	(281,384,278,600)
Net cash flows in the period (50=20+30+40)	50	(37,526,735,645)	(117,735,297,036)
Cash at the beginning of the period	60	108,464,579,300	317,288,629,554
Effect of foreign exchange difference on cash	61	968,454,351	2,003,394,142
Cash at the end of the period	70	71,906,298,006	201,556,726,660

Preparer



Nguyen Thi Thanh Ha

Chief Accountant



Ngo Thi Anh Thu

Approved, Day 17 Month 7 Year 2026

Legal Representative



Nguyen Quoc Khanh



SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2 of year 2026

Notes to the Interim Financial Statements

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2 of year 2026

I. GENERAL INFORMATION

1. Ownership form

Saigon Cargo Service Corporation (hereinafter referred to as "the Corporation") is a joint stock company established under the Enterprise Law of VietNam, the Certificate of Business Registration no.4103009937 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 08 April 2008 and amended for the 19th time on 10 May 2024, granted by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment.

2. Operating field

Operating field of the Corporation is servicing.

3. Principal business activities

Principal business activities of the Corporation are:

- Providing forwarding, loading and unloading service;
- Providing storage service;
- Providing aviation ground services.

4. Normal operating cycle

Normal operating cycle of the Corporation is within 12 months.

5. Statement of information comparability on the Financial Statements

The corresponding figures of the previous period can be comparable with figures of the current period.

6. Headcount

As of the balance sheet date, the Corporation's headcount is 671 (headcount at the beginning of the year: 664).

7. Statement on Comparability of Information in Financial Statements.

The corresponding figures of the previous period are comparable to the figures of this period.

The corresponding figures of the previous period are comparable to the figures of this period. During the period, The company applied for the first time the Vietnamese Enterprise Accounting System issued under Circular No.99/2025/IT-BTC dated October 27,2025 of the Ministry of Finance replacing Circular No.200/2014/IT-BTC dated December 22,2014. Accordingly, some items in the Financial Statements have been reclassified and renamed according to the new regulations. The figures in the "Beginning of Year" column and the "Previous Period" column in the Financial Statements have been represented according to the new classification and naming conventions of Circular 99 to ensure comparability. These changes do not affect the Company's total assets, total liabilities, equity, and net profit after tax.

II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Fiscal year

The fiscal year of the Corporation is from 01 January to 31 December annually.

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2 of year 2026

Notes to the Interim Financial Statements

2. Accounting currency unit

The accounting currency unit is Vietnamese Dong (VND) since the Corporation's transactions are primarily made in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Accounting System

The Corporation applies the Vietnamese Accounting Standards and System issued in accordance with the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 and other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Interim Financial Statements.

2. Statement of the compliance with the Accounting Standards and System

The Board of Directors ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Interim Financial Statements.

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. Accounting convention

All the Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

2. Foreign currency transactions

Transactions in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the balance sheet date.

Foreign exchange differences arisen from foreign currency transactions during the period shall be included into financial income or financial expenses. Foreign exchange differences due to the revaluation of ending balances of the monetary items in foreign currencies after offsetting their positive differences against negative differences shall be included into financial income or financial expenses.

The exchange rate used to convert foreign currency transactions is the actual exchange rate ruling as at the time of these transactions. The actual exchange rates applied to foreign currency transactions are as follows:

- For receivables: the buying rate ruling as at the time of transaction of the commercial bank where the Corporation designates the customers to make payments.
- For payables: the selling rate ruling as at the time of transaction of the commercial bank where the Corporation supposes to make payments.
- For acquisition of assets or immediate payments in foreign currency (not included into payable accounts): the buying rate of the commercial bank where the Corporation makes payments.

The exchange rates used to re-evaluate the ending balances of monetary items in foreign currencies are determined according to the following principles:

- For foreign currency deposits: the buying rate of the bank where the Corporation opens its foreign currency account.

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2 of year 2026

Notes to the Interim Financial Statements

- For monetary items in foreign currencies classified as other assets: the buying rate of Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB) – Ho Chi Minh City Branch, where the Corporation frequently conducts transactions.
- For monetary items in foreign currencies classified as liabilities: the selling rate of Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB) – Ho Chi Minh City Branch, where the Corporation frequently conducts transactions).

3. Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand and demand deposits in banks. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates cannot exceed 03 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not have a lot of risks in the conversion into cash as of the balance sheet date.

4. Financial investments

Held-to-maturity investments

Investments are classified as held-to-maturity investments that the Corporation intends and is able to hold to maturity. Held-to-maturity investments of the Corporation include term deposits and held-to-maturity loans for the purpose of receiving periodical interest as well as other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost including the purchase cost and other transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at recoverable value. Interest from these held-to-maturity investments after acquisition date is recognized in the profit or loss on the basis of the interest income to be received. Interests arising prior to the Corporation's acquisition of held-to-maturity investments are recorded as a decrease in the costs as at the acquisition time.

When there are reliable evidences proving that a part or the whole investment cannot be recovered and the loss are reliably determined, the loss is recognized as financial expenses during the period while the investment value is derecognized.

Loans

Loans are measured at costs less allowance for doubtful debts. Allowance for doubtful debts of loans is made on the basis of estimated losses.

5. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Corporation and customers who are independent to the Corporation.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt on the basis of the ages of debts after offsetting against liabilities (if any) or estimated loss as follows:

- As for overdue debts:
 - 30% of the value of debts overdue between 06 months and less than 01 year.
 - 50% of the value of debts overdue between 01 year and less than 02 years.

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2 of year 2026

Notes to the Interim Financial Statements

- 70% of the value of debts overdue between 02 years and less than 03 years.
- 100% of the value of debts overdue more than 03 years.
- As for doubtful debts: Allowance is made on the basis of the estimated loss.

Increases/(decreases) in the obligatory allowance for doubtful debts as of the balance sheet date are recorded into "General and administration expenses".

6. Prepaid expenses

Prepaid expenses comprise actual expenses arising and relevant to financial performance in several accounting periods. Prepaid expenses of the Corporation mainly include the prepaid land rental, tools and differences of the selling price lower than the net book values of fixed assets which are sold then leased back in form of financial lease. These prepaid expenses are located during the prepayment period or the period of corresponding economic benefits generated from these expenses.

Tools

Expenses of tools being put into use are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 03 years.

Value of right to use land

Value of right to use land of 14,3 ha reflects the amount of capital contribution that the Corporation agreed to receive from 41 Aircraft Repairing Co., Ltd. (formerly known as A41 Aircraft Repairing Company) for an amount of VND 71.900.000.000. This value is allocated into expenses in accordance with the straight-line method over the use term (i.e. 49 years), starting from the date of the Investment Certificate (see Note No. V.8b).

Starting from 01 January 2017, the Corporation changed the accounting policies applied to the allocation of the value of right to use land area, i.e. from allocation in accordance with straight-line method into non-allocation of this value, according to the Agreement dated 18 October 2017 with the Tax Department of Ho Chi Minh City.

Differences of the selling price lower than the net book values of fixed assets which are sold then leased back in form of financial lease

Differences of the selling price lower than the net book values of fixed assets which are sold then leased back in form of financial lease are allocated into expenses over the leaseback term.

7. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Corporation to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operation costs during the period.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the period.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation rate is applied in accordance Circular No. 45/2013/IT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance. The depreciation years applied are as follows:

Fixed assets

Years

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2 of year 2026

Notes to the Interim Financial Statements

<u>Fixed assets</u>	<u>Years</u>
Buildings and structures	05 – 45
Machinery and equipment	03 – 15
Vehicles	07 – 15
Office equipment	03 – 10
Other fixed assets	04 – 05

8. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their initial costs less accumulated amortization.

Initial costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Corporation to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation costs during the period only if these costs are associated with a specific intangible fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

When an intangible fixed asset is sold or disposed, its initial costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the period.

The Corporation's intangible fixed asset only includes computer software. Expenses attributable to computer software, which is not a part associated with the relevant hardware, will be capitalized. Costs of computer software include all the expenses paid by the Corporation until the date the software is put into use. Computer software is amortized in accordance with the straight-line method from 03 years to 08 years.

9. Investment properties

Investment property is property which is part of a building and infrastructure held by the Corporation to earn rentals. Investment properties for lease are measured at their historical costs less accumulated depreciation. Historical cost includes all the expenses paid by the Corporation or the fair value of other considerations given to acquire the assets up to the date of its acquisition or construction.

Expenses related to investment property arising subsequent to initial recognition should be added to the expenses of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Corporation.

When the investment property is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposals is included in the income or the expenses during the period.

The transfer from owner-occupied property or inventories into investment property shall be made when, and only when, there is a change in use evidenced by the end of owner-occupation and the commencement of an operating lease to another party or the end of construction. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories shall be made when, and only when, there is a change in use evidenced by the commencement of owner-occupation or the commencement of development with a view to sale. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the historical cost or net book value of investment property at the date of transfer.

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2 of year 2026

Notes to the Interim Financial Statements

Investment property for lease is depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years of the investment property are as follows:

<u>Fixed assets</u>	<u>Years</u>
Buildings	10 - 45
Infrastructure	10 - 20

10. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant loan interest expenses following the accounting policies of the Corporation) directly attributable to assets under construction, machinery and equipment under installation for purposes of production, leasing and management as well as the repair of fixed assets in progress. These assets are recorded at historical costs and not depreciated.

11. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded for the amounts payable in the future associated with the goods and services received. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made on the basis of following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of goods, services, or assets, of which the seller is an independent entity with the Corporation.
- Accrued expenses reflect expenses for goods, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operation expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

The payables and accrued expenses are classified as short-term and long-term items in the Interim Balance Sheet on the basis of their remaining term as of the balance sheet date.

12. Owner's equity

Capital

Capital is recorded according to the actual amounts invested by shareholders.

Share premiums

Share premiums are recorded in accordance with the difference between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares and the equity component of convertible bonds upon maturity date. Expenses directly related to the additional issue of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premiums.

13. Profit distribution

Profit after tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Corporation as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to the shareholders is made with consideration toward non-cash items in the retained earnings that may affect cash flows and payment of dividends such as profit due to revaluation of assets contributed as investment capital, profit due to revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2 of year 2026

Notes to the Interim Financial Statements

Dividends are recorded as payables upon approval of the General Meeting of Shareholders or when the Board of Management decides to temporarily share dividends and inform the shareholders.

14. Recognition of sales and income

Sales of service provision

Sales of service provision shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of sales can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services provided under specific conditions, sales is recognized only when these specific conditions are no longer existed and the buyer is not entitled to return the services provided.
- The Corporation received or shall probably receive the economic benefits associated with the provision of services.
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably.
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are provided in several accounting periods, the determination of sales is done on the basis of the volume of works done as of the balance sheet date.

Income from leasing operating assets

Income from leasing operating assets is recognized in accordance with the straight-line method during the lease term. Rentals received in advance for several periods are allocated to revenues in consistence with the lease term.

Interest

Interest is recorded, based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

15. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

16. Corporate income tax

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Current income tax

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

Deferred income tax

Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book values of assets and liabilities serving the preparation of the Financial

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2 of year 2026

Notes to the Interim Financial Statements

Statements and the values for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Carrying values of deferred corporate income tax assets are considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the Income Statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, corporate income tax will be included in the owner's equity.

The Corporation shall offset deferred tax assets and deferred tax liabilities if:

- The Corporation has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities; and
- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are relevant to corporate income tax which is under the management of one tax authority either:
 - Of the same subject to corporate income tax; or
 - The Corporation has intention to pay current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis or recover tax assets and settle tax liability simultaneously in each future period to the extent that the majority of deferred income tax liabilities or deferred income tax assets are paid or recovered.

17. Related parties

A party is considered a related party of the Corporation in case that party is able to control the Corporation or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Corporation. A party is also considered a related party of the Corporation in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

Considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

18. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Corporation that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Corporation that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

The segment information is prepared and presented in conformity with the accounting policies applicable to the preparation and presentation of the Interim Financial Statements of the Corporation.

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2 of year 2026

Notes to the Interim Financial Statements**V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INTERIM BALANCE SHEET****1. Cash and cash equivalents**

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Cash on hand	370.696.441	497.959.314
Demand deposits in banks	71.085.571.359	57.359.477.943
Vietinbank Branch 2	47.371.660.026	44.147.989.840
Asia Commercial Bank- ACB	21.800.480.720	11.808.720.813
Other bank	1.913.430.613	1.402.767.290
Cash in transit	450.030.206	607.142.043
Equivalents	-	50.000.000.000
Time deposits with a term of less than 3 months		
Ad banks vietinbank – CN2	-	50.000.000.000
Total	71.906.298.006	108.464.579.300

2. Short- Term Financial Investments

	<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>	
	<u>Original costs</u>	<u>Carrying value</u>	<u>Original costs</u>	<u>Carrying value</u>
Term deposits	1.647.341.931.507	1.647.341.931.507	1.448.440.000.000	1.475.370.545.209
Time deposits at Vikki Digital Bank Limited	297.000.000.000	303.707.989.041	218.000.000.000	220.809.956.165
Time deposits at Saigon Thương Tin Commercial Joint stock Bank	262.000.000.000	265.980.608.219	208.000.000.000	212.083.150.688
Time deposits at Viet A Commercial Joint stock Bank	234.000.000.000	240.918.180.822	197.000.000.000	200.921.216.434
Time deposits at Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	173.400.000.000	176.264.449.041	231.000.000.000	235.250.178.083
Time deposits at other Bank	680.941.931.507	687.525.066.575	594.440.000.000	606.306.043.839
Total	1.647.341.931.507	1.674.396.293.698	1.448.440.000.000	1.475.370.545.209

(The Defferance between the original cost and the book value is the accrued interest on time deposits).

During the period, the Company reviewed the application of Circular 99/2025/TT-BTC and reclassified certain items presented in the Statement of Financial Position between Account 128 and Account 138.

This reclassification was made solely to ensure compliance with the financial statement presentation requirements under Circular No. 99/2025/TT-BTC. It does not affect the company's total assets, total equity, operating results, profit after tax, or any other financial statement line items.

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2 of year 2026

Notes to the Interim Financial Statements*The details are as follows:*

Item	Opening Balance as previously reported	Adjust	Open balance after adjustment
Account 1281	1.448.440.000.000	+26.930.545.209	1.475.370.545.209
Account 1388	26.930.545.209	-26.930.545.209	-

3. Short-term trade receivables

	Ending balance	Beginning balance
<i>Receivables from related parties</i>	5.913.646.539	175.113.485
Airports Corporation of Vietnam	5.870.659.576	152.945.762
Gemadept Logistics One Member Company Limited	42.986.963	22.167.723
<i>Receivables from other customers</i>	99.345.426.942	105.330.933.840
VietjetAir Cargo Joint Stock Company	15.383.336.890	23.557.209.854
AHK Air Hong Kong Ltd	6.409.509.679	5.950.724.528
Singapore Airline Limited	6.523.875.521	7.180.432.310
Other customers	71.028.704.852	68.642.567.148
Total	105.259.073.481	105.506.047.325

4. Short-term prepayments to suppliers

	Ending balance	Beginning balance
Dai Thanh infrastructure Development Investment Joint Stock Company	-	1.369.107.360
Nak Technology Solutions Co., Ltd	-	548.749.040
Dai Dung Green Materials Joistock Company	-	354.352.667
Tran Viet tourism Company limited	408.000.000	-
Other suppliers	564.299.330	810.208.221
Total	972.299.330	3.082.417.288

5. Other receivables**5a. Other short-term receivables**

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Short-term deposits, mortgages	23.000.000		23.000.000	
Advances	101.000.000		70.740.000	-
Other short-term receivables	80.791.170	-	61.376.154	-
Total	204.791.170	-	155.116.154	-

5b. Other long-term receivables

This item reflects long-term deposits.

6. Overdue debts

	Ending balance		Beginning balance	
	Overdue period	Recoverable amount	Overdue period	Recoverable amount
	Original costs		Original costs	

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2 of year 2026

Notes to the Interim Financial Statements

	Overdue period	Ending balance		Overdue period	Beginning balance	
		Original costs	Recoverable amount		Original costs	Recoverable amount
PT.Cardig Air	More than 03 years	4.315.792.599	-	More than 03 years	4.315.792.599	-
Total		4.315.792.599	-		4.315.792.599	-

7. Prepaid expenses**7a. Short-term prepaid expenses**

	Ending balance	Beginning balance
Tools	1.689.032.155	2.408.751.540
Repair expenses	748.343.215	661.039.308
Insurance premiums	289.199.484	-
Uniform expenses	552.722.660	73.466.333
Other expenses	1.931.550.293	2.553.555.606
Total	5.210.847.807	5.696.812.787

7b. Long-term prepaid expenses

	Ending balance	Beginning balance
Tools	-	-
Value of right to use land (see Note No. IV.7)	60.650.340.135	60.650.340.135
Difference of the net book values and the selling price of fixed assets as in the contract on selling and then leasing back in form of financial lease	196.546.707	393.093.351
Total	60.846.886.842	61.043.433.486

8. Tangible fixed assets

	Buildings structures	and Machinery equipment	and Vehicles	Office equipment	Other assets	fixed	Total
Historical costs							
Beginning balance	488.292.844.010	126.467.668.634	294.171.598.735	29.406.890.306	495.012.273		938.834.013.958
Acquisition during the year	-	-	660.000.000	36.666.667	-	-	696.666.667
Decrease in term due to liquidation	-	-	-	-	-	-	-
Ending balance	488.292.844.010	126.467.668.634	294.831.598.735	29.443.556.973	495.012.273		939.530.680.625
In which:							
Assets fully depreciated but still in use	40.498.519.053	39.776.818.791	53.549.783.807	28.875.008.306	495.012.273		163.195.142.230
Depreciation							
Beginning balance	217.635.582.125	118.013.307.393	231.533.775.243	28.980.367.054	495.012.273		596.658.044.088
Depreciation during the year	7.488.629.017	3.120.085.831	8.556.681.445	70.384.641	-	-	19.235.780.934
Depreciation in the year due to liquidation	-	-	-	-	-	-	-
Ending balance	225.124.211.142	121.133.393.224	240.090.456.688	29.050.751.695	495.012.273		615.893.825.022

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2 of year 2026

Notes to the Interim Financial Statements

	Buildings structures	and Machinery equipment	and Vehicles	Office equipment	Other assets	fixed	Total
Net book values							
Beginning balance	270.657.261.885	8.454.361.241	62.637.823.492	426.523.252	-	-	342.175.969.870
Ending balance	263.168.632.868	5.334.275.410	54.741.142.047	392.805.278	-	-	323.636.855.603
<i>In which:</i>							
Assets temporarily not in use	-	-	-	-	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-	-	-	-

9. Intangible fixed assets

	Computer software
Initial costs	
Beginning balance	22.137.685.194
Acquisition during the period	2.546.334.000
Ending balance	24.684.019.194
<i>In which:</i>	22.137.685.194
Assets fully amortized but still in use	
Amortization	
Beginning balance	22.089.353.995
Amortization during the period	230.212.199
Ending balance	22.319.566.194
Net book values	
Beginning balance	48.331.199
Ending balance	2.364.453.000

10. Investment property

	Office buildings	Airplane parking lots	Total
Historical costs			
Beginning balance	63.332.901.777	99.429.107.355	162.762.009.132
Acquisition during the year	-	5.536.702.742	5.536.702.742
Ending balance	63.332.901.777	104.965.810.097	168.298.711.874
<i>In which:</i>			
Assets fully depreciated but still leasing	2.500.301.399	2.515.338.573	5.015.639.972
Depreciation			
Beginning balance	20.796.740.123	77.704.803.828	98.501.543.951
Depreciation during the period	842.694.852	3.154.275.764	3.996.970.616
Ending balance	21.639.434.975	80.859.079.592	102.498.514.567
Net book values			
Beginning balance	42.536.161.654	21.724.303.527	64.260.465.181
Ending balance	41.693.466.802	24.106.730.505	65.800.197.307

These Notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Interim Financial Statements

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2 of year 2026

Notes to the Interim Financial Statements**11. Construction-in-progress**

	<u>Beginning balance</u>	<u>Increase during the period</u>	<u>Transfer to fixed assets in the period</u>	<u>Ending balance</u>
Construction-in-progress	2.609.327.626	-	-	2.609.327.626
Office Building-SCSC2	56.350.000	-	-	56.350.000
Construction investment costs - Hermes H5 goods management system	2.552.977.626	-	-	2.552.977.626
Total	2.609.327.626	-	-	2.609.327.626

12. Short-term trade payables

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Saigon Cargo Express Joint Stock Company	3.189.349.335	2.741.458.710
Umw Equipment Systems (Vietnam) Company Limited	-	933.660.000
FPT IS Company Limited – Ho Chi Minh City Branch	-	699.439.608
Other suppliers	1.227.967.053	1.477.831.717
Total	4.417.316.388	5.852.390.035

13. Short-term advances from customers

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Hong Kong Air Cargo Carrier Limited	234.049.664	234.049.664
Other customers	2.748.937.752	2.464.500.736
Total	2.982.987.416	2.698.550.400

14. Dividends and Profits payable

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>Dividends payable to related parties:</i>	<i>127.504.810.000</i>	<i>127.478.560.000</i>
Gemadept Group Corporation	85.292.585.000	85.292.585.000
Airports Corporation of Vietnam	34.961.500.000	34.935.250.000
V.N.M General Transport Services Co, Ltd	7.192.912.500	7.192.912.500
41 Aircraft Repairing One Member Limited Liability Company	57.812.500	57.812.500
<i>Payables to other organizations and individuals</i>	<i>127.368.010.185</i>	<i>124.467.697.610</i>
Cộng	254.872.820.185	251.946.257.610

15. Taxes and other obligations to the State Budget

	<u>Beginning balance</u>		<u>Increase during the period</u>		<u>Ending balance</u>	
	<u>Payables</u>	<u>Receivables</u>	<u>Amount payable</u>	<u>Amount already paid</u>	<u>Payables</u>	<u>Receivables</u>
VAT on local sales	4.884.939.018	-	26.670.486.481	(27.404.081.380)	4.151.344.119	-
Corporate income tax	46.872.723.713	-	92.381.408.502	(91.388.019.035)	47.866.113.180	-
Personal	484.566.317	-	8.984.710.739	(9.126.185.449)	343.091.607	-

These Notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Interim Financial Statements

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2 of year 2026

Notes to the Interim Financial Statements

	Beginning balance		Increase during the period		Ending balance	
	Payables	Receivables	Amount payable	Amount already paid	Payables	Receivables
Income tax						
Other taxes	-	-	311.504.815	(311.504.815)	-	-
Total	52.242.229.048	-	128.348.110.537	(128.229.790.679)	52.360.548.906	-

Value added tax (VAT)

The Corporation has to pay VAT in accordance with the deduction method. The VAT rates are applied in accordance with the Law on value added tax.

Corporate income tax (CIT)

The Corporation have to pay corporate income tax on taxable income at the rate of 20%.

Estimated corporate income tax payable during the period is as follows:

Determination of corporate income tax liability of the Corporation is based on currently applicable regulations on tax. Nonetheless, these tax regulations may change from time to time and tax regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Hence, the tax amounts presented in the Interim Financial Statements can be changed upon the inspection of tax authorities.

Other taxes

The Corporation has declared and paid these taxes in line with the prevailing regulations.

16. Payables to employees

This item reflects salary to be paid to employees.

17. Short-term accrued expenses

This item reflects service charges payable

18. Short-term unearned revenues

	Ending balance	Beginning balance
Unearned revenues earned from related party	3.456.572.902	864.143.222
Airports Corporation of Vietnam - Prepayments for leasing airplane parking lot	3.456.572.902	864.143.222
Unearned revenues earned from other organizations	7.938.004	-
Prepayments for leasing mailbox	7.938.004	-
Total	3.464.510.906	864.143.222

19. Other payables**19a. Other short-term payables**

	Ending balance	Beginning balance
Unemployment insurance, Union funds	444.378.986	586.641.286
Other short-term payables	84.049.774	128.771.194
Receipt of deposits for leasing office and service provision guarantee	35.248.713.054	35.372.840.382

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2 of year 2026

Notes to the Interim Financial Statements

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Total	35.777.141.814	36.088.252.862

19b. Borrowings and financial lease:

As at 28/04/2026, the company incurred a loan payable for working capital purposes from Vietcombank- Ho Chi Minh City Branch, under debt Acknowledgement No: 02/20126711/2025-KHIDN1/GNN.

As at 02/06/2026, the company incurred a loan payable for working capital purposes from Vietcombank- Ho Chi Minh City Branch, under debt Acknowledgement No: 03/20126711/2025-KHDN1/GNN.

As at 11/06/2026, the company incurred a loan payable for working capital purposes from Vietcombank- Ho Chi Minh City Branch, under debt Acknowledgement No: 04/20126711/2025-KHDN1/GNN

(Credit Agreement No.158/20126711/25-DN1/N-CTD).

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>Short-term Borrowings</i>	168.315.295.322	97.930.386.701

19c. Other long-term payables

This item reflects receipt of long-term deposits for leasing office and service performance guarantee.

20. Bonus and welfare funds

	<u>Current period</u>	<u>Previous period</u>
Beginning balance	112.148.547.562	92.388.188.373
Increase due to appropriation from profit	50.166.875.438	34.641.393.189
Decrease during the period	(16.493.806.250)	(590.000.000)
Ending balance	145.821.616.750	126.439.581.562

(The Company's bonus and welfare fund includes: Bonus fund, Welfare fund and Board of Directors' operating fund)

21. Owner's equity**21a. Statement of fluctuations in owner's equity**

	<u>Capital</u>	<u>Share premiums</u>	<u>Retained earnings</u>	<u>Total</u>
Beginning balance of the previous year	1.020.769.820.000	14.652.180.000	370.386.911.040	1.405.808.911.040
Profit in the previous period	-	-	358.988.225.232	358.988.225.232
Appropriation for funds	-	-	(34.641.393.189)	(34.641.393.189)
Dividend and profit distribution	-	-	(304.431.026.000)	(304.431.026.000)
Ending balance of the previous period	1.020.769.820.000	14.652.180.000	390.302.717.083	1.425.724.717.083
Beginning balance of the current year	1.020.769.820.000	14.652.180.000	526.236.698.605	1.561.658.698.605
Share issuance collected in cash	10.207.000.000	-	-	10.207.000.000

These Notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Interim Financial Statements

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2 of year 2026

Notes to the Interim Financial Statements

	Capital	Share premiums	Retained earnings	Total
Profit in the current period	-	-	360.628.646.509	360.628.646.509
Appropriation for funds			(50.166.875.438)	(50.166.875.438)
Dividend and profit distribution	-	-	(258.720.357.000)	(258.720.357.000)
Ending balance of the current period	1.030.976.820.000	14.652.180.000	577.978.112.676	1.623.607.112.676

21b. Details of capital contribution of the owners

	Ending balance	Beginning balance
Gemadept Group Corporation	341.170.340.000	341.170.340.000
Airports Corporation of Vietnam	139.741.000.000	138.990.500.000
41 Aircraft Repairing Co., Ltd. (*)	72.131.250.000	72.131.250.000
V.N.M General Transport Services Co, Ltd	28.771.650.000	28.771.650.000
Other shareholders	449.057.580.000	439.706.080.000
Total	1.030.976.820.000	1.020.769.820.000

(*) 41 Aircraft Repairing Co., Ltd. has contributed capital in two forms:

- Right to use land of 14,3 ha to hold 7.190.000 preferred and non-convertible shares during the project duration.
- Cash to hold 23.125 common shares with benefits and obligations like other shareholders.

During the period, The Corporation issued shares to its key managers according to the Resolution No. SCSC26/DHĐCĐ/NQ/01 dated 28 April 2026 of 2026 Annual General Meeting of Shareholders and the Resolution No. SCSC26/HDQT/NQ/04 dated 11 May 2026 of the Board of Management. On June 23, 2026, the Company received Official Letter No.5745/UBCK-QLCB from the Securities Commission approving the results of the share issuance under the employee stock option program.

21c. Shares

	Ending balance	Beginning balance
Number of shares registered to be issued	103.097.682	102.076.982
Number of shares sold to the public	103.097.682	102.076.982
- Common shares	95.907.682	94.886.982
- Preferred shares	7.190.000	7.190.000
Number of shares repurchased	-	-
- Common shares	-	-
- Preferred shares	-	-
Number of outstanding shares	103.097.682	102.076.982
- Common shares	95.907.682	94.886.982
- Preferred shares	7.190.000	7.190.000

Par value per outstanding share: VND 10,000.

21d. Profit distribution

During the year, the Corporation has distributed profit as follows:

- First dividend payment in 2026 for preferred shares (*) : 18.951.152.000

Profit distribution in 2025 under the Resolutions No. SCSC26/DHĐCĐ/NQ/01 dated 28 April 2026 as follows:

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2 of year 2026

Notes to the Interim Financial Statements

VND

- Distribute the remaining dividend in 2025 to common shareholders:	:	239.769.205.000
- The allocation usually exceeds the planned net profit		12.613.500.350
- Deduction for bonus and welfare fund	:	37.553.375.088

* According to the Contract, the Corporation shall pay an annual profit after tax (during the remaining term of the project from 2014 to 2057) to 41 Aircraft Repairing Co., Ltd. (under the Air Defense - Air Force) regardless of business results.

21. Off-Interim balance sheet items**Foreign currencies**

As of the balance sheet date, the Corporation's cash includes 1,978,256.54USD (beginning balance: 1,575,136.53USD).

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INTERIM INCOME STATEMENT**1. Sales****1a. Gross sales**

	Quarter 2 of year 2026	Quarter 2 of year 2025
Sales of operating cargo terminal	261.520.084.043	274.086.523.841
Sales of leasing airplane parking lot	1.309.243.001	1.313.248.836
Sales of leasing office, parking lot of football course, etc. and related services	16.109.772.509	15.973.889.439
Other sales	319.242.580	365.074.780
Total	279.258.342.133	291.738.736.896

In which, the sales from loading and counting services provided to airlines in the second quarter of 2026 is 112.182.230.488VND (previous period: 119.179.541.112VND)

1b. Sales to related parties

Sales of goods and service provisions to related parties are as follows:

	Quarter 2 of year 2026	Quarter 2 of year 2025
Airports Corporation of Vietnam	1.458.080.126	1.447.129.461
Service provisions	1.458.080.126	1.447.129.461
ISS - Gemadept Co. Ltd.	-	13.755.890
Service provisions	-	13.755.890
Gemadept Logistics One Member Company Limited	59.337.002	78.110.592
Service provision	59.337.002	78.110.592

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2 of year 2026

Notes to the Interim Financial Statements**2. Costs of sales**

	Quarter 2 of year 2026	Quarter 2 of year 2025
Costs of operating cargo terminal	53.453.987.880	53.483.475.473
Costs of leasing airplane parking lots	1.341.097.976	1.340.971.783
Costs of leasing office and related services	3.546.890.389	3.519.118.521
Total	58.341.976.245	58.343.565.777

3. Financial income

	Quarter 2 of year 2026	Quarter 2 of year 2025
Deposit interests	28.517.352.999	15.709.519.987
Exchange gain due to the revaluation of monetary items in foreign currencies	968.454.351	2.416.207.367
Total	29.485.807.350	18.125.727.354

4. Financial expenses

	Quarter 2 of year 2026	Quarter 2 of year 2025
Exchange loss arising	7.059.403	-
Interest expense	1.118.186.544	-
Total	1.125.245.947	-

5. General and administration expenses

	Quarter 2 of year 2026	Quarter 2 of year 2025
Employees	6.612.945.687	7.715.966.925
Office stationery	962.297.901	1.150.039.112
Depreciation/(amortization) of fixed assets	1.452.352.769	1.376.071.223
Taxes, fees and legal fees	3.232.671	1.623.509
External services rendered	571.071.348	212.206.163
Other monetary expenses	3.937.578.884	4.614.203.309
Total	13.539.479.260	15.070.110.241

6. Other income

	Quarter 2 of year 2026	Quarter 2 of year 2026
Other income	21.112.541	176.968.901
Total	21.112.541	176.968.901

7. Other expenses

	Quarter 2 of year 2026	Quarter 2 of year 2025
Remuneration to the Board of Management and the control Board	282.000.000	282.000.000
Other expenses	273.730.196	271.937.462

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2 of year 2026

Notes to the Interim Financial Statements

	Quarter 2 of year 2026	Quarter 2 of year 2025
Total	555.730.196	553.937.462

8. Operating costs

	Quarter 2 of year 2026	Quarter 2 of year 2025
Materials and supplies	962.297.901	1.150.039.112
Labor costs	28.108.454.432	31.959.752.993
Depreciation/(amortization) of fixed assets	11.726.671.074	11.615.998.801
External services rendered	27.143.220.543	24.072.058.294
Other expenses	3.940.811.555	4.615.826.818
Total	71.881.455.505	73.413.676.018

VII. OTHER DISCLOSURES**1. Transactions and balances with related parties**

The Corporation's related parties include the key managers, their related individuals and other related parties.

1a. Transactions and balances with the key managers and their related individuals

The Corporation's key managers include the Board of Management and the Executive Officers (the Board of Directors and the Control Board). The key managers' related individuals are their close family members.

Transactions with the key managers and their related individuals

The Corporation has no sales of goods and service provisions and no other transactions with the key managers and their related individuals.

Receivables from and payables to the key managers and their related individuals

The Corporation has no receivables from and payables to the key managers and their related individuals.

Income of the key managers

	Quarter 2 of year 2026	Quarter 2 of year 2025
Salary	966.450.000	966.450.000
Other income	4.263.039.000	126.600.000
Total	5.229.489.000	1.092.450.000

1b. Transactions and balances with other related parties

Other related parties of the Corporation include:

Other related parties	Relationship
Gemadept Group Corporation	Shareholder holding 33,09% of shares
Airports Corporation of Vietnam	Shareholder holding 13,56% of shares
41 Aircraft Repairing One Member Limited Liability Company	Shareholder holding 7,% of shares
V.N.M General Transport Services Co., Ltd.	Shareholder holding 2,79% of shares and a direct subsidiary of Gemadept Group Corporation

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2 of year 2026

Notes to the Interim Financial Statements

Other related parties	Relationship
Binh Duong Port Corporation	Indirect subsidiary of Gemadept Group Corporation
ISS - Gemadept Co., Ltd.	Direct subsidiary of Gemadept Group Corporation
Nam Dinh Vu Port Joint Stock Company	Direct subsidiary of Gemadept Group Corporation
Nam Hai ICD Joint Stock Company	Direct subsidiary of Gemadept Group Corporation
Gemadept – Dung Quat International Port Corp	Direct subsidiary of Gemadept Group Corporation
Phuoc Long Port Company Limited	Direct subsidiary of Gemadept Group Corporation
Truong Tho Transportation Services Corporation	Direct subsidiary of Gemadept Group Corporation
Pacific Marine Equipment and Service Company Limited	Direct subsidiary of Gemadept Group Corporation
Pacific Marine Company Limited	Direct subsidiary of Gemadept Group Corporation
Pacific Rubber Industry Company Limited	Direct subsidiary of Gemadept Group Corporation
Pacific Pearl Joint Stock Company Limited	Direct subsidiary of Gemadept Group Corporation
Pacific Lotus Joint Stock Company Limited	Direct subsidiary of Gemadept Group Corporation
Pacific Pride Joint Stock Company Limited	Direct subsidiary of Gemadept Group Corporation
Gemadept Construction Infrastructure Investment and Development Corporation	Direct subsidiary of Gemadept Group Corporation
Gemadept Central Joint Stock Company	Direct subsidiary of Gemadept Group Corporation
Binh Duong Multimodal Transport Joint Stock Company	Indirect subsidiary of Gemadept Group Corporation
Gemadept Port Services Joint Stock Company	Indirect subsidiary of Gemadept Group Corporation
GNL Joint Venture Company Limited	Indirect subsidiary of Gemadept Group Corporation
GMD ASL Joint Venture Company Limited	Indirect subsidiary of Gemadept Group Corporation
CJ Gemadept Logistics Holdings Company Limited	Associate of Gemadept Corporation
Gemadept Logistics One Member Company Limited	Subsidiary of CJ Gemadept Logistics Holdings Company Limited
Mekong Logistics Company	Subsidiary of CJ Gemadept Logistics Holdings Company Limited
Gemadept Hai Phong One Member Company Limited	Subsidiary of CJ Gemadept Logistics Holdings Company Limited
CJ Gemadept Shipping Holdings Company Limited	Jointly-controlled entity of Gemadept Group Corporation
Gemadept Shipping Limited Company	Subsidiary of CJ Gemadept Shipping Holdings Company Limited
Gemadept Shipping Singapore Pte. Ltd.	Subsidiary of CJ Gemadept Shipping Holdings Company Limited

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

Address: No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2 of year 2026

Notes to the Interim Financial Statements

Other related parties	Relationship
Gemadept (Malaysia) Sdn. Bhd.	Subsidiary of CJ Gemadept Shipping Holdings Company Limited
Gemadept-Terminal Link Cai Mep Terminal Joint Stock Company	Jointly-controlled entity of Gemadept Group Corporation
"K"Line-Gemadept Logistics Company Limited	Jointly-controlled entity of Gemadept Group Corporation
Golden Globe Co., Ltd.	Associate of Gemadept Group Corporation
Golden Globe Trading Company Limited	Associate of Gemadept Group Corporation
Foodstuff Combina Torial Joint Stock Company	Associate of Gemadept Group Corporation
Minh Dam Tourist Joint Stock Company	Associate of Gemadept Group Corporation
Vung Tau Commercial Port Joint Stock Company	Associate of Gemadept Group Corporation

Receivables from and payables to other related parties

The receivables from and payables to other related parties are presented in Notes No. V.3

The receivables from other related parties are unsecured and will be paid in cash. There are no allowances for doubtful debts for the receivables from other related parties.

2. Events arising after the end of the reporting period

There is no material subsequent event which is required to adjust figures or disclosures in the Financial Statements.

Nguyen Thi Thanh Ha
Preparer

Ngo Thi Anh Thu
Chief Accountant

Approved Day 17 Month 07 Year 2026

 
Nguyen Quoc Khanh
General Director